

Số: 239 /QĐ-UBND

Ia Pa, ngày 02 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH tại Văn bản số 332 /CV-TCKH ngày 29 / 07 /2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của huyện Ia Pa, như sau:

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Mặt trận và các đoàn thể ở huyện ;
- UBND các xã;
- Lưu: VT. *ch*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Vĩnh Hương

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	296.919,06	403.488,11	136%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.130,00	9.416,81	103%
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.130,00	9.416,81	103%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.602,00	297.556,37	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	235.663,00	241.160,00	102%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	39.939,00	56.396,37	141%
III	Thu kết dư	12.187,06	37.257,58	306%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		59.257,36	
B	TỔNG CHI NSDP	296.919,06	364.813,11	123%
I	Tổng chi cân đối NSDP	258.827,06	217.930,53	84%
1	Chi đầu tư phát triển	23.300,00	13.632,75	59%
2	Chi thường xuyên	229.069,06	203.705,62	89%
3	Dự phòng ngân sách	6.458,00	496,03	8%
4	Chi hoàn thuế	-	96,13	
II	Chi các chương trình mục tiêu	38.092,00	64.484,33	169%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.650,00	26.600,04	729%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	34.442,00	37.884,29	110%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.576,38	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		80.821,87	
C	KẾT DƯ NSDP		38.675,00	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	10.600,0	9.130,0	415.942,2	403.488,1	39,24	44,19
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.600,0	9.130,0	20.294,5	9.416,8	1,91	1,03
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	5,9	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			3,0	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí		-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,0	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	165,7	165,7		
	- Thuế giá trị gia tăng			18,9	18,9		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			131,8	131,8		
	- Thuế tài nguyên			15,1	15,1		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.550,0	4.550,0	3.461,9	3.461,9	0,76	0,76
	- Thuế giá trị gia tăng	3.850,0	3.850,0	2.744,8	2.744,8	0,71	0,71
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300,0	300,0	254,6	254,6	0,85	0,85
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1,0	1,0		
	- Thuế tài nguyên	400,0	400,0	461,5	461,5	1,15	1,15
5	Lệ phí trước bạ	1.100,0	1.100,0	1.364,0	1.364,0	1,24	1,24
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			0,1	0,1		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.150,0	1.150,0	996,1	996,1	0,87	0,87
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
10	Phí, lệ phí	700,0	600,0	732,7	441,8	1,05	0,74
11	Tiền sử dụng đất	600,0	600,0	1.465,5	1.465,5	2,44	2,44
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100,0	30,0	174,9	26,6	1,75	0,89
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-		
14	Thu khác ngân sách	1.050,0	1.050,0	1.122,8	688,8	1,07	0,66



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	200,0		132,0	-	0,66	
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300,0		8.768,9	-	29,23	
17	Thu hoa lợi công sản			689,6	689,6		
18	Thu phạt ATGT	850,0	50,0	1.097,6	-	1,29	0,00
V	Các khoản huy động, đóng góp, thu thông qua NS	-	-	116,7	116,7		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-	-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			116,7	116,7		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	-	-	299.132,8	297.556,4		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	297.556,4	297.556,4		
1.	Bổ sung cân đối			241.160,0	241.160,0		
2.	Bổ sung có mục tiêu			56.396,4	56.396,4		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.576,4	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			59.257,4	59.257,4		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			37.257,6	37.257,6		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	296.919,06	252.540,30	44.378,76	364.813,11	286.729,39	78.083,72	123%	114%	176%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	258.827,06	221.986,30	36.840,76	217.930,53	182.876,82	35.053,71	84%	82%	95%
I	Chi đầu tư phát triển	23.300,00	22.820,00	480,00	13.632,75	13.632,75	-	59%	60%	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	19.400,00	19.400,00	-	12.955,65	12.955,65	-	67%	67%	
1.1	Chi quốc phòng	-			-					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.300,00	8.300,00		7.739,52	7.739,52				
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	650,00	650,00		-					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-			-					
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
1.8	Chi Thể dục thể thao	-			-					
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-			-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.400,00	4.400,00		3.387,98	3.387,98	-			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.050,00	5.050,00		748,16	748,16				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.000,00	1.000,00		1.080,00	1.080,00				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.900,00	3.420,00	480,00	677,10	677,10				
II	Chi thường xuyên	229.069,06	193.555,30	35.513,76	203.874,94	169.224,85	34.650,10			
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.532,00	131.256,00	276,00	239.907,92	120.001,68	119.906,24	182%	91%	43444%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.746,00	1.746,00		2.724,00	1.362,00	1.362,00	156%	78%	
III	Chi hoàn thuế				96,13	19,23	76,90			
IV	Dự phòng ngân sách	6.458,00	5.611,00	847,00	326,71	-	326,71	5%	0%	39%
V	Chi thông qua ngân sách				-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	38.092,00	30.554,00	7.538,00	64.484,33	26.853,41	37.630,91	169%	88%	499%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.650,00	-	3.650,00	26.600,04	316,31	26.283,73			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.650,00		3.650,00	21.757,35	316,31	21.441,04			
-	Nguồn sự nghiệp	3.650,00		3.650,00	4.236,92	316,31	3.920,60			
-	Nguồn đầu tư (NSTW)				17.170,43		17.170,43			
-	Nguồn đầu tư (NSH)				350,00		350,00			
2	Chương trình giảm nghèo bền vững (NSH đối ứng)				1.286,11		1.286,11			
3	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững				3.556,59		3.556,59			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	34.442,00	30.554,00	3.888,00	37.884,29	26.537,10	11.347,19	110%	87%	292%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	Hỗ trợ công tác dân số	176,00	176,00	-	176,00	176,00	-	100%	100%	
2	Hỗ trợ tiêu đội dân quân thường trực	562,00	562,00	-	562,00	-	562,00	100%	0%	
3	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	354,00	-	354,00	354,00	-	354,00	100%		100%
4	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,00	-	530,00	530,00	-	530,00	100%		100%
5	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	125,00	-	125,00	125,00	-	125,00	100%		100%
6	Hỗ trợ kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	3,00	-	3,00	-	-	-	0%		0%
7	Thanh tra nhân dân	45,00	-	45,00	45,00	-	45,00	100%		100%
8	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học cho các trường mầm non, tiểu học, THCS	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	100%	100%	
10	Học bổng học sinh DTNT: 80%*1.3nđ*300HS*12tháng	260,00	260,00	-	260,00	260,00	-	100%	100%	
11	Kinh phí để khắc phục thiệt hại do mưa lũ từ ngày 01/11 đến ngày 04/11/2016.	-	-	-	93,80	-	93,80			
13	Cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.	5.416,00	5.416,00	-	3.656,69	3.656,69	-	68%	68%	
14	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP)	100,00	100,00	-	14,00	14,00	-	14%	14%	
15	Chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (35/2015/NĐ-CP).	4.934,00	3.334,00	1.600,00	4.959,05	4.959,05	-	101%	149%	0%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
16	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.231,00	-	1.231,00	1.226,99	-	1.226,99	100%		100%
17	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	586,00	586,00	-	353,69	353,69	-	60%	60%	
19	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.942,00	3.942,00	-	3.942,00	3.942,00	-	100%	100%	
20	Hệ thống bể bơi di động	900,00	900,00	-	880,01	880,01	-	98%	98%	
21	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	70,00	70,00	-	-	-	-	0%	0%	
23	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	600,00	600,00	-	600,00	600,00	-	100%	100%	
24	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010	3.206,00	3.206,00	-	2.363,79	2.363,79	-	74%	74%	
25	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	-		-	122,97	122,97	-			
26	Kinh phí chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng ngô năm 2017	-	-		5,70	5,70	-			
27	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	100%	100%	
28	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	-		-	80,00	80,00				
29	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật và thủy sản năm 2018	-	-		4,78	4,78	-			
30	Kinh phí quả tết	-			728,60	372,71	355,89			



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
31	Kinh phí quy hoạch chung về xây dựng theo Quyết định 642/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh	676,00	676,00	-	-	-	-	0%	0%	
32	Kinh phí tăng tiền ăn, tiền công của các tiểu đội DQTT	-		-	18,77	18,77	-			
33	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	8.581,00	8.581,00	-	5.731,47	5.731,47	-	67%	67%	
35	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với sinh viên cao đẳng, trung cấp(theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg)	145,00	145,00	-	-	-	-	0%	0%	
36	Kinh phí thực hiện chương trình MT phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-		3.554,51	-	3.554,51			
37	Kinh phí thực hiện chương trình MT y tế dân số năm 2018	-		-	64,00	64,00	-			
38	Kinh phí thực hiện mua vắc xin lở mồm long móng Tysp O và A năm 2018	-		-	931,48	931,48	-			
39	Kinh phí triển khai thực hiện xây dựng làng dân cư kiểu mẫu tại làng Bì Giông, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa.	-	-	-	4.500,00	-	4.500,00			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			80.821,87	75.422,77	5.399,10			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.576,38	1.576,38				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 1 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	293.962,05	354.741,61	60.779,56	121%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	41.421,75	68.012,22	26.590,47	164%
1	Bổ sung cân đối	27.161,94	27.161,94	-	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	14.259,81	40.850,28	26.590,47	286%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	252.540,30	209.730,24	(42.810,06)	83%
I	Chi đầu tư phát triển	22.820,00	13.632,75	(9.187,25)	60%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	19.400,00	12.955,65	(6.444,35)	67%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.300,00	7.739,52	(560,48)	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	650,00		(650,00)	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.400,00	3.387,98	(1.012,02)	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.050,00	748,16	(4.301,84)	15%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.000,00	1.080,00	80,00	108%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.420,00	677,10	(2.742,90)	20%
II	Chi thường xuyên	224.109,30	195.908,94	(28.200,36)	87%
1	Chi quốc phòng	4.606,00	4.682,67	76,67	102%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.870,50	1.910,50	40,00	102%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.256,00	119.906,24	(11.349,76)	91%
4	Chi Khoa học và công nghệ	1.746,00	1.362,00	(384,00)	78%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.386,56	2.500,91	114,35	105%
6	Chi Văn hóa thông tin	3.047,29	1.499,69	(1.547,60)	49%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.489,15	1.858,41	369,27	125%
8	Chi Thể dục thể thao	472,30	317,19	(155,11)	67%
9	Chi Bảo vệ môi trường	3.080,00	1.254,98	(1.825,02)	41%
10	Chi các hoạt động kinh tế	31.028,14	21.771,70	(9.256,44)	70%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.898,86	27.468,25	569,39	102%
12	Chi Bảo đảm xã hội	10.167,20	9.831,34	(335,86)	97%
13	Chi khác	6.061,29	1.545,05	(4.516,24)	25%
III	Chi hoàn thuế		19,23	19,23	
IV	Dự phòng	5.611,00	169,32	(5.441,68)	3%
V	Chi thông qua ngân sách			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		75.422,77	75.422,77	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.576,38	1.576,38	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8+11 +12+13	6	7	8=9+10	9	10	11	12		13		14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4
	TỔNG SỐ	285.640,3	19.507,1	225.931,5	320,0	39.881,8	354.741,6	13.632,8	195.781,2	316,3	-	316,3	-	75.422,8	68.012,2	1.576,4	124%	70%	87%	99%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	240.147,6	19.507,1	220.320,5	320,0	-	209.560,9	13.632,8	195.611,9	316,3	-	316,3	-	-	-	-	87%	70%	89%	
1	Phòng Lao động - TB và Xã hội	17.159,5		16.889,5	270,0		10.027,0		9.760,7	266,34		266,3					58%		58%	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.167,0		2.167,0			1.378,1		1.378,1	-							64%		64%	
3	Phòng Y tế	961,6		961,6			961,6		961,6	-							100%		100%	
4	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	7.980,1		7.980,1			7.976,6		7.976,6	-							100%		100%	
5	Công an	2.322,3		2.322,3			2.322,3		2.322,3	-							100%		100%	
6	Huyện đội	4.600,8		4.600,8			4.600,8		4.600,8	-							100%		100%	
7	Ban Quản lý các DA đầu tư XDCB	26.642,9	17.750,0	8.892,9			12.644,6	11.875,7	769,0	-							47%	67%	9%	
8	Văn phòng HDND và UBND	6.939,9		6.939,9			6.817,0		6.817,0	-							98%		98%	
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.439,7		9.389,7	50,0		8.427,8		8.377,8	50,0		50,0					89%		89%	100%
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733,3		1.733,3			1.694,3		1.694,3	-							98%		98%	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.285,0		2.285,0			1.133,4		1.133,4	-							50%		50%	
12	Phòng Tư pháp	559,6		559,6			559,6		559,6	-							100%		100%	
13	Phòng Thanh tra	804,3		804,3			703,9		703,9	-							88%		88%	
14	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.250,4		2.250,4			2.189,0		2.189,0	-							97%		97%	
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.404,0		1.404,0			1.274,6		1.274,6	-							91%		91%	
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	827,4		827,4			827,4		827,4	-							100%		100%	
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ	760,3		760,3			760,3		760,3	-							100%		100%	
18	Hội Cựu chiến binh	537,1		537,1			494,8		494,8	-							92%		92%	
19	Hội Nông dân	842,7		842,7			842,7		842,7	-							100%		100%	
20	Phòng Nội vụ	1.992,0		1.992,0			1.817,0		1.817,0	-							91%		91%	
21	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình	1.726,6		1.726,6			1.625,2		1.625,2	-							94%		94%	
22	Văn phòng Huyện ủy	6.843,1		6.843,1			6.546,9		6.546,9	-							96%		96%	
23	Phòng Giáo dục và Đào tạo	72.218,5		72.218,5			69.025,3		69.025,3	-							96%		96%	
24	Trạm Khuyến nông	3.055,2		3.055,2			2.773,4		2.773,4	-							91%		91%	
25	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.702,6		1.702,6			1.626,6		1.626,6	-							96%		96%	
26	Hội Chữ thập đỏ	323,7		323,7			310,4		310,4	-							96%		96%	
27	Đài truyền thanh truyền hình	1.904,7		1.904,7			1.901,9		1.901,9	-							100%		100%	
28	Phòng Dân tộc	768,6		768,6			768,5		768,5	-							100%		100%	
29	Phòng Tài chính - KH (Các đơn vị lệnh chi)	10.078,7	-	10.078,7	-	-	9.942,3	-	9.942,3	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%	
	Hội đồng bồi thường	808,6		808,6			808,6		808,6	-							100%		100%	
30	Trung tâm Giáo dục TX	2.044,8		2.044,8			1.934,2		1.934,2	-							95%		95%	
31	Trường THCS Phan Bội Châu	4.468,1		4.468,1			4.436,5		4.436,5	-							99%		99%	
32	Trường TH Lê Hồng Phong	3.797,5		3.797,5			3.797,5		3.797,5	-							100%		100%	
33	Trường TH Lê Quý Đôn	5.179,9		5.179,9			5.179,9		5.179,9	-							100%		100%	
34	Trường THCS Hai Bà Trưng	3.293,7		3.293,7			3.293,7		3.293,7	-							100%		100%	
35	Trường TH Võ Thị Sáu	3.833,2		3.833,2			3.833,2		3.833,2	-							100%		100%	
36	Trường TH Lê Văn Tám	3.020,4		3.020,4			3.020,4		3.020,4	-							100%		100%	
37	Trường THCS Lương Thế Vinh	2.726,5		2.726,5			2.726,5		2.726,5	-							100%		100%	
38	Trường tiểu học Quang Trung	5.292,0		5.292,0			5.292,0		5.292,0	-							100%		100%	
39	Trường Mẫu giáo Tuổi thơ	3.477,5		3.477,5			3.138,2		3.138,2	-							90%		90%	



ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên								
40	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.212,8		5.212,8			5.212,8		5.212,8	-							100%		100%	
41	Ban QL chi trả tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư huyện	1.835,0		1.835,0			776,4		776,4	-							42%		42%	
42	Nhà máy nước huyện Ia Pa	3.377,5		3.377,5			3.169,8		3.169,8	-							94%		94%	
43	Xã Chư Răng (Hoàn ứng nhà có công CM)	40,0	40,0				40,0	40,0		-							100%	100%		
44	Xã Ia Kdâm (Hoàn ứng nhà có công CM)	40,0	40,0				40,0	40,0		-							100%	100%		
45	Ngân hàng hình sách XH	1.000,0	1.000,0				1.000,0	1.000,0		-							100%	100%		
46	Phòng Tài Chính - KH (Trích nộp 30% quỹ phát triển đất tỉnh theo quy định)	677,1	677,1				677,1	677,1		-							100%	100%		
47	Chi cục thuế huyện (Chi hoàn thuế)	-					19,2	19,2		-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.611,0		5.611,0			169,3	-	169,3	-	-	-	-	-	-	-	3%		3%	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG						-			-										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	39.881,8	-	-	-	39.881,8	68.012,2	-	-	-	-	-	-	-	-	68.012,2	-	171%		
1	Pơ Tô	4.964,9				4.964,9	15.201,9			-						15.201,9		306%		
2	Chư Răng	3.886,4				3.886,4	5.094,5			-						5.094,5		131%		
3	Kim Tân	3.947,1				3.947,1	5.111,1			-						5.111,1		129%		
4	Ia Mron	4.901,1				4.901,1	7.363,2			-						7.363,2		150%		
5	Ia Trock	4.291,9				4.291,9	5.853,9			-						5.853,9		136%		
6	Ia Broai	4.548,1				4.548,1	8.267,1			-						8.267,1		182%		
7	Ia Tul	4.071,5				4.071,5	8.122,1			-						8.122,1		199%		
8	Chư Mồ	4.949,5				4.949,5	5.940,7			-						5.940,7		120%		
9	Ia Kdâm	4.321,3				4.321,3	7.057,8			-						7.057,8		163%		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU						75.422,8			-				75.422,8						
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						1.576,4			-							1.576,4			



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	28.212,0	22.051,0	6.161,0	21.757,3	17.520,4	4.236,9	21.407,3	17.170,4	17.170,4	-	4.236,9	4.236,9	-	77%	79%	69%
I	Ngân sách cấp huyện	320,0	-	320,0	316,3	-	316,3	316,3	-	-	-	316,3	316,3	-	99%		99%
1	Phòng LĐ-TBXH	270,0		270,0	266,3	-	266,3	266,3	-			266,3	266,3		99%		99%
2	Phòng NN&PTNT	50,0		50,0	50,0	-	50,0	50,0	-			50,0	50,0		100%		100%
II	Ngân sách xã	27.892,0	22.051,0	5.841,0	21.441,0	17.520,4	3.920,6	21.091,0	17.170,4	17.170,4	-	3.920,6	3.920,6	-	77%	79%	67%
1	Phơ Tô	3.179,0	2.661,0	518,0	3.148,5	2.661,0	487,5	3.148,5	2.661,0	2.661,0		487,5	487,5		99%	100%	94%
2	Chư Răng	1.540,0	1.179,0	361,0	1.512,6	898,6	614,0	1.512,6	898,6	898,6		614,0	614,0		98%	76%	170%
3	Kim Tân	3.076,0	2.180,0	896,0	2.142,3	1.252,9	889,4	1.792,3	902,9	902,9		889,4	889,4		70%	57%	99%
4	Ia Mron	2.806,0	1.945,0	861,0	1.145,0	895,0	250,0	1.145,0	895,0	895,0		250,0	250,0		41%	46%	29%
5	Ia Trock	2.541,0	2.180,0	361,0	918,4	902,4	16,0	918,4	902,4	902,4		16,0	16,0		36%	41%	4%
6	Ia Broai	4.317,0	3.956,0	361,0	3.940,1	3.940,1		3.940,1	3.940,1	3.940,1		-			91%	100%	0%
7	Ia Tul	3.041,0	2.180,0	861,0	2.579,8	2.173,3	406,5	2.579,8	2.173,3	2.173,3		406,5	406,5		85%	100%	47%
8	Chư Mố	3.441,0	2.180,0	1.261,0	3.431,3	2.174,0	1.257,3	3.431,3	2.174,0	2.174,0		1.257,3	1.257,3		100%	100%	100%
9	Ia Kdăm	3.951,0	3.590,0	361,0	2.623,1	2.623,1		2.623,1	2.623,1	2.623,1		-			66%	73%	0%